|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**––––––––––Số: 1253 /CHHVN-VTDVHHV/v góp ý kiến dự thảo Thông tư thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**–––––––––––––––––––––––– *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018* |
| Kính gửi:  | - Các Cảng vụ hàng hải;- Các Hiệp hội: Chủ tàu Việt Nam; Cảng biển Việt Nam; Doanh nghiệp Logistics; Đại lý và môi giới hàng hải; Chủ tàu địa phương; - Các doanh nghiệp: Cảng biển;- Các doanh nghiệp vận tải biển VN và nước ngoài; - Các công ty Hoa tiêu hàng hải;- Các công ty Lai dắt tàu biển. |

Thực hiện Quyết định số 3672/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2018, trong đó thực hiện xây dựng *Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam* thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam đã xây dựng dự thảo Tờ trình và dự thảo Thông tư *(dự thảo gửi kèm theo và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam, Mục Văn bản Quy phạm pháp luật/Văn bản dự thảo).*

1. Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Thông tư trình Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Quý cơ quan, doanh nghiệp góp ý kiến nội dung dự thảo nêu trên.

2. Văn bản góp ý kiến đề nghị gửi về Cục Hàng hải Việt Nam **trước ngày 13/4/2018 (Thứ 3)** (qua Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải: điện thoại 024.37683198; fax 024.37683198; gửi file điện tử qua địa chỉ email: dichvuvantai@ vinamarine.gov.vn).

3. Đề nghị các Cảng vụ hàng hải gửi Văn bản này đến các cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tại cảng biển, vận tải biển Việt Nam và nước ngoài, tại khu vực theo thành phần nêu trên.

 Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Quý cơ quan, doanh nghiệp phối hợp thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Cục trưởng (để b/c);- Văn phòng Cục (đăng Website);- Lưu: VT, VTDVHH. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG***(đã ký)***Bùi Thiên Thu** |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**Số: /TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng**

**cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và**

**dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam**

 *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

 *Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

 *Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

 *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,*

 *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

 **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

 Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm:

- Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

- Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo;

- Khung giá dịch vụ bốc dỡ container;

- Khung giá dịch vụ lai dắt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải bao gồm cả khu chế xuất; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thuỷ nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá quy định tại Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này.

 **Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

 2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quy định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Thông tư này.

 3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá trị dịch vụ phải trả bằng giá đã bao gồm thuế trừ đi khoản thuế chênh lệch.

 **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

 1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiên khác có động cơ hoặc không có động cơ*.*

  2. Tàu thuyền chuyên dùng, bao gồm: tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định*.*

6. Khu vực hàng hải là vùng nước thuộc một cảng biển và khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải*.*

7. Hàng hoá là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam*.*

12. Lượt dẫn tàu là việc cung cấp dịch vụ liên tục từ thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ đến thời điểm kết thúc dịch vụ*.*

13. Lượt dẫn tàu hoa tiêu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

14. Chuyến tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

15. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

16. Khung giá dịch vụ là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

 17. Mức giá tối thiểu là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

 18. Mức giá tối đa là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

 **Điều 5. Đơn vị tính và cách làm tròn**

 1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

 a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

 b) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

 - Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

 - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

 Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

 2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

 3. Đơn vị thời gian:

 a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

 b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:

 a) Container dưới 20 feet và container 20 feet;

 b) Container dưới 40 feet và container 40 feet; (có nên thay bằng Container trên 20 feet, dưới 40 feet và container 40 feet).

 c) Container trên 40 feet.

 6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

 7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

**Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

 1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ cung cấp cho tàu, thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

 2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ cung cấp cho tàu, thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán do tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán.

 **Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển**

 Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt được chia thành 03 khu vực như sau:

 1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

 2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Bình Thuận.

 3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

**Chương II**

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VÀ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN**

**MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU**

**Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu**

a) Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

b) Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu của khung giá dịch vụ.

**Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**

1. Khung giá dịch vụ

| **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** |
| --- | --- | --- |
| **Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)** | **Khung giá** |
| **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** |
| **(đồng/GT/HL)** | **(đồng/GT/HL)** |
|  | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại cảng dầu khí ngoài khơi | 2.200.000/1 lượt di chuyển | 34,650 | 38,500 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang)  | 550.000/1 lượt di chuyển | 39,600 | 44,000 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi;  | 550.000/1 lượt di chuyển | 59,400 | 66,000 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu | 1.650.000/1 lượt di chuyển*(QĐ giao tuyến của Cục HHVN)**HT 5* | 29,700 | 33,000 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí | 550.000/1 lượt di chuyển | 148,500 | 165,000 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | 330.000/1 lượt di chuyển | 59,400 | 66,000 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên | 330.000/1 lượt di chuyển | 24,750 | 27,500 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), DuyênHải (tỉnh Trà Vinh ) | 550.000/1 lượt di chuyển | 24,750 | 27,500 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại | 550.000/1 lượt di chuyển | 24,750 | 27,500 |

1. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1của khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

 **Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**

1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** |
| **Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)** | **Khung giá** |
| **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh) | 330 | 0,0045 USD/GT/HL | 0,0050 USD/GT/HL |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu *(HT 5)* | 330 | 0,0032 USD/GT/HL | 0,0035USD/GT/HL |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang | 330 | 0,0070 USD/GT/HL | 0,0077 USD/GT/HL |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí |   | 0,0300 USD/GT | 0,0330 USD/GT |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) |   | 40 USD/1 lượt dẫn tàu | 44 USD/1 lượt dẫn tàu |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | 110 | 0,0150 USD/GT | 0,0165 USD/GT |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau:  |
|  | Đến 10 hải lý | 330 | 0,0017 | 0,0019 |
|  | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý | 330 | 0,0011 | 0,0012 |
|  | Từ trên 30 hải lý | 330 | 0,0008 | 0,0009 |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Cự ly dẫn tàu** | **Giá dịch vụ tương ứng** |
| **Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)** | **Khung giá** |
|  **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** |
| **(USD/GT/HL)** | **(USD/GT/HL)** |
| 1 | Đến 10 hải lý | 330 | 0,0034 | 0,0037 |
| 2 | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý | 330 | 0,0022 | 0,0024 |
| 3 | Từ trên 30 hải lý | 330 | 0,0015 | 0,0017 |

1. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

 Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 11 USD/1 người/1 giờ, 22 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền phí hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu thuyền này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

k) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

l) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

m) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

o) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

**MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO**

**Điều 11. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch vụ** | **Khung giá dịch vụ tương ứng** | **Đơn vị tính** |
| **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** |
| **I.** | **Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:** |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | 14,850 | 16,500 | Đồng/GT/giờ |
| 2 | Neo buộc tại phao | 9,900 | 11,000 | Đồng/GT/giờ |
| 3 | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước | 2.200.000 Đồng/1 tàu | 7.500 Đồng/m-giờ |  |
| 4 | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước | 2.240.000 Đồng/1 tàu | 8.800 Đồng/m-giờ |  |
| 5 | Tàu thuyền đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | 635.000 Đồng/1 tàu | 2.043 Đồng/m-giờ |  |
| **II.** | **Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải ít nhất 04 chuyến/1tháng/1 khu vực hàng hải thì áp dụng mức:** |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | 7,425 | 8,250 | Đồng/GT/giờ |
| 2 | Neo buộc tại phao | 4,950 | 5,500 | Đồng /GT/giờ |

**Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**

| **TT** | **Loại phương tiện, hình thức sử dụng** | **Khung giá dịch vụ tương ứng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** |
| **I** | **Đối với tàu thuyền** |  |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại cầu | 0,0031 | 0,0034 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại phao | 0,0013 | 0,0014 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải neo buộc tại cầu | 0,0015 | 0,0034 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải neo buộc tại phao | 0,0006 | 0,0014 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu | 0,0059 | 0,0066 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao | 0,0020 | 0,0022 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao | 0,0015 | 0,0017 | USD/GT/giờ |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước | 99 USD/1 tàu | 0,33 USD/m-giờ |   |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước | 110 USD/1 tàu | 0,39 USD/m-giờ |   |
|  | Tàu thuyền đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | 28 USD/1 tàu | 0,09 USD/m-giờ |   |
| **II** | **Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao** |
| 1 | Làm hàng tại cầu cảng |
| 1.1 | Hàng hóa  | 0,18 | 0,20 | USD/tấn |
| 1.2 | Container ≤ 20 feet | 1,58 | 1,76 | USD/cont |
| 1.3 | Container ≤ 40 feet | 3,17 | 3,52 | USD/cont |
| 1.4 | Container > 40 feet | 3,96 | 4,40 | USD/cont |
| 2 | Làm hàng tại phao | 0,09 | 0,10 | USD/tấn |
| 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo |
| 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, | 2,67 | 2,97 | USD/chiếc |
| 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống | 0,8900 | 0,9900 | USD/chiếc |
| 3.3 | Các loại ô tô khác  | 1,78 | 1,98 | USD/chiếc |
| 4 | Hàng hóa là hàng lỏng | 0,89 | 0,99 | USD/tấn |
| 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | 0,89 | 0,99 | USD/tấn |
| 6 | Hành khách thông qua cầu, bến cảng, phao neo  |
| 6.1 | Lượt vào | 0,99 | 2,20 | USD/người/lượt |
| 6.2 | Lượt rời | 0,99 | 2,20 | USD/người/lượt |
| 7 | Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | 0,99 | 2,20 | USD/người |

**Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER**

 **Điều 13. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container** **tại khu vực I**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 Đơn vị tính: đồng/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 287.000 | 500.000 | 240.000 | 390.000 |
| Rỗng | 170.000 | 260.000 | 140.000 | 200.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 500.000 | 770.000 | 400.000 | 610.000 |
| Rỗng | 260.000 | 400.000 | 203.000 | 320.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 623.000 | 890.000 | 483.000 | 690.000 |
| Rỗng | 315.000 | 450.000 | 245.000 | 350.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất khu vực thượng lưu cầu Bạch Đằng (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 30 | 53 | 24 | 42 |
| Rỗng | 18 | 29 | 14 | 23 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 81 | 36 | 64,8 |
| Rỗng | 26 | 43 | 20,3 | 34,4 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 52 | 98 | 41,6 | 78,4 |
| Rỗng | 31 | 62 | 24,8 | 49,6 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất khu vực hạ lưu cầu Bạch Đằng (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 39,6 | 53 | 32 | 42 |
| Rỗng | 23,7 | 29 | 18 | 23 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 59 | 81 | 47 | 64 |
| Rỗng | 33 | 43 | 26 | 34 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68 | 98 | 54 | 78 |
| Rỗng | 41 | 62 | 33 | 49 |

 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 24,7 | 43,4 | 21,1 | 34,6 |
| Rỗng | 16,5 | 23,9 | 13,2 | 19,4 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 37,4 | 66 | 22 | 28,6 |
| Rỗng | 22 | 35,2 | 14,3 | 18,7 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 42,9 | 80,3 | 25,3 | 31,9 |
| Rỗng | 25,3 | 50,6 | 16,5 | 22 |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu ↔ Bãi cảng |
|
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 50,6 | 66 |
| Rỗng | 31,9 | 44 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 74,8 | 96.8 |
| Rỗng | 47,3 | 61.6 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 82,5 | 107.8 |
| Rỗng | 52,8 | 68.2 |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 37,4 | 49,5 |
| Rỗng | 24,2 | 33 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56,1 | 72,6 |
| Rỗng | 35,2 | 46,2 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 61,6 | 80,3 |
| Rỗng | 39,6 | 50,6 |

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụSà lan ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6.6 | 11 |
| Rỗng | 6.6 | 11 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 11 | 18.7 |
| Rỗng | 11 | 18.7 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 11 | 18.7 |
| Rỗng | 11 | 18.7 |

**Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 Đơn vị tính: đồng/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 350.000 | 600.000 | 280.000 | 450.000 |
| Rỗng | 180.000 | 305.000 | 140.000 | 229.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 535.000 | 900.000 | 428.000 | 675.000 |
| Rỗng | 273.000 | 460.000 | 241.000 | 345.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 756.000 | 1.080.000 | 567.000 | 810.000 |
| Rỗng | 386.000 | 552.000 | 290.000 | 414.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 49,5 | 64,9 | 37,4 | 48,4 |
| Rỗng | 29,7 | 38,5 | 23,1 | 29,7 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 74,8 | 97,9 | 56,1 | 73,7 |
| Rỗng | 39,6 | 51,7 | 29,7 | 38,5 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 112,2 | 145,2 | 84,7 | 108,9 |
| Rỗng | 59,4 | 77 | 45,1 | 57,2 |

 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 37,4 | 48,4 | 28,6 | 36,6 |
| Rỗng | 22 | 28,6 | 17,6 | 22 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 56,1 | 73,7 | 41,8 | 55 |
| Rỗng | 29,7 | 38,5 | 22 | 28,6 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 83,6 | 108,9 | 63,8 | 82,7 |
| Rỗng | 45,1 | 57,2 | 33 | 42,9 |

**Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 Đơn vị tính: Đồng/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 287.000 | 470.000 | 191.000 | 273.000 |
| Rỗng | 168.000 | 240.000 | 135.800 | 194.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 483.000 | 690.000 | 316.400 | 452.000 |
| Rỗng | 255.500 | 365.000 | 169.400 | 242.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 724.500 | 1.035.000 | 474.600 | 678.000 |
| Rỗng | 383.600 | 548.000 | 254.000 | 363.000 |

 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long)

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45,1 | 58,3 | 34,1 | 44 |
| Rỗng | 24,2 | 31,9 | 23,1 | 29,7 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68,2 | 89,1 | 51,7 | 67,1 |
| Rỗng | 36,3 | 47,3 | 27,5 | 36,3 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 82,5 | 107,8 | 61,6 | 79,3 |
| Rỗng | 52,8 | 68,2 | 39,6 | 51,7 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long)

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 33,7 | 44 | 23,1 | 33 |
| Rỗng | 16.5 | 23,1 | 15,4 | 22 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 46,2 | 66 | 35,2 | 50,6 |
| Rỗng | 24,2 | 35,2 | 18,7 | 26,4 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 56,1 | 80,3 | 41,8 | 60,5 |
| Rỗng | 35,2 | 51,7 | 26,4 | 38,5 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 50,6 | 66 |
| Rỗng | 31,9 | 41,8 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 74,8 | 96,8 |
| Rỗng | 47,3 | 61,6 |
| Container> 40 feet |  |  |
| Có hàng | 82,5 | 107,8 |
| Rỗng | 52,8 | 68,2 |

 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

 Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 37,4 | 49,5 |
| Rỗng | 24,2 | 30,8 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56,1 | 72,6 |
| Rỗng | 35,2 | 46,2 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 61,6 | 80,3 |
| Rỗng | 39,6 | 50,6 |

 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23,1 | 45,1 | 18,5 | 44 |
| Rỗng | 12,1 | 24,2 | 9,7 | 29,7 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34,1 | 68,2 | 27,3 | 67,1 |
| Rỗng | 18,7 | 36,3 | 15 | 36,6 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41,8 | 82,5 | 33,4 | 80,3 |
| Rỗng | 26,4 | 52,8 | 21,1 | 51,7 |

 7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 17,2 | 33,8 |
| Rỗng | 9,1 | 22,3 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 25,6 | 51,2 |
| Rỗng | 14,1 | 27,22 |
| Container> 40 feet |  |  |
| Có hàng | 31,4 | 61,9 |
| Rỗng | 19,8 | 39,6 |

8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6,6 | 1,1 |
| Rỗng | 6,6 | 1,1 |
| Container≤40 feet |  |  |
| Có hàng | 1,1 | 18,7 |
| Rỗng | 1,1 | 18,7 |
| Container> 40 feet |  |  |
| Có hàng | 1,1 | 18,7 |
| Rỗng | 1,1 | 18,7 |

**MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT**

**Điều 16. Quy định tính giá tàu lai dắt**

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm điều động tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực;

2. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

3. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai hỗ trợ thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

4. Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt có trách nhiệm niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng khu vực cảng biển.

5. Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức giá quy định tại Thông tư này

6. Doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ lai dắt thỏa thuận để lựa chọn phương pháp tính giá tàu lai theo công suất tàu lai dẫn tàu hoặc theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ.

 **Điều 17. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I**

 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

 a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

 Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 2.300.000 | 3.200.000 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 3.400.000 | 4.700.000 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 4.500.000 | 6.300.000 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 7.600.000 | 9.400.000  |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 8.500.000 | 11.900.000  |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 9.500.000 | 13.400.000  |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 12.900.000 | 18.100.000  |
| Từ 5000 HP trở lên | 20.700.000 | 39.000.000  |

 b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

 Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 2.300.000 | 3.200.000 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 4.600.000 | 6.400.000 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 5.700.000 | 7.900.000 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 6.900.000 | 9.600.000 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 7.900.000 | 11.000.000 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 12.100.000 | 16.900.000 |
| Từ 190m đến dưới 210m | 15.200.000 | 2.1000.000 |
| Từ 210m đến dưới 220m | 17.000.000 | 23.800.000 |
| Từ 220m trở lên | 32.000.000 | 44.800.000 |

2) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

 Đơn vị tính: USD/ lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 145 | 203 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 191 | 167 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 218 | 305  |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 291 | 407  |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 441 | 617 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 554 | 776  |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 756 | 1.058 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.134 | 1.587  |

b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

 Đơn vị tính: USD/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 145 | 225 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 290 | 450 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 332 | 519 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 383 | 588 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 436 | 610 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 508 | 711 |
| Từ 190m đến 210m | 732 | 1.024 |
| Từ 210m đến 220m  | 996 | 1.392 |
| Từ 220m trở lên | 1.108 | 1.551 |

**Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

 Đơn vị tính: đồng/ lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 2.500.000 | 3.500.000 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 3.700.000 | 5.200.000 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 4.900.000 | 6.900.000 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 8.300.000 | 11.600.000  |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 9.400.000 | 13.200.000  |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 10.400.000 | 14.500.000  |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 14.200.000 | 19.800.000  |
| Từ 5000 HP trở lên | 22.800.000 | 31.9000.000  |

 b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

 Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 2.500.000 | 3.500.000 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 5.100.000 | 7.100.000 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 6.200.000 | 8.700.000 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 7.500.000 | 10.600.000 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 8.600.000 | 12.200.000 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 13.300.000 | 18.600.000 |
| Từ 190m đến dưới 210m | 16.700.000 | 23.400.000 |
| Từ 210m đến dưới 220m | 18.700.000 | 26.200.000 |
| Từ 220m trở lên | 35.200.000 | 49.800.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

Đơn vị tính: USD/ lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 159 | 223 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 210 | 294 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 239 | 335 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 320 | 448 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 484 | 677 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 609 | 853 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 831 | 1.164 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.247 | 1.746 |

 b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

 Đơn vị tính: USD/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 159 | 223 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 319 | 446 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 365 | 511 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 421 | 589 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 479 | 671 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 558 | 782 |
| Từ 190m đến 210m | 805 | 1.127 |
| Từ 210m đến 220m  | 1.095 | 1.533 |
| Từ 220m trở lên | 1.219 | 1.706 |

**Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

 Đơn vị tính: đồng/ lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 2.300.000 | 3.200.000 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 3.400.000 | 4.700.000 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 4.500.000 | 6.300.000 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 7.600.000 | 9.400.000  |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 8.500.000 | 11.900.000  |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 9.500.000 | 13.400.000  |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 12.900.000 | 18.100.000  |
| Từ 5000 HP trở lên | 20.700.000 | 39.000.000  |

 b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ

 Đơn vị tính: đồng/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 2.300.000 | 3.200.000 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 4.600.000 | 6.400.000 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 5.700.000 | 7.900.000 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 6.900.000 | 9.600.000 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 7.900.000 | 11.000.000 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 12.100.000 | 16.900.000 |
| Từ 190m đến dưới 210m | 15.200.000 | 2.1000.000 |
| Từ 210m đến dưới 220m | 17.000.000 | 23.800.000 |
| Từ 220m trở lên | 32.000.000 | 44.800.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

a) Tính theo công suất tàu lai dẫn tàu

 Đơn vị tính: USD/ lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 145 | 203 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 191 | 167 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 218 | 305  |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 291 | 407  |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 441 | 617 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 554 | 776  |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 756 | 1.058 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.134 | 1.587  |

 b) Tính theo chiều dài toàn bộ của tàu hỗ trợ

 Đơn vị tính: USD/lượt dẫn tàu

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Nhỏ hơn 90 m | 145 | 225 |
| Từ 90m đến dưới 110m | 290 | 450 |
| Từ 110 m đến dưới 130m | 332 | 519 |
| Từ 130m đến dưới 150m | 383 | 588 |
| Từ 150m đến dưới 170m | 436 | 610 |
| Từ 170m đến dưới 190m | 508 | 711 |
| Từ 190m đến 210m | 732 | 1.024 |
| Từ 210m đến 220m  | 996 | 1.392 |
| Từ 220m trở lên | 1.108 | 1.551 |

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

 **Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan**

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện khung giá quy định tại Thông tư này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển, dịch bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

**Điều 21. Hiệu lực thi hành**

 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018 và thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.

 2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:

a) Đối với dịch vụ đã ký kết Hợp đồng với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện mức giá theo Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/12/2018.

b) Đối với dịch vụ ký kết Hợp đồng với khách hàng sau ngày Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư này.

**Điều 22. Tổ chức thực hiện**

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ;- Cơ quan thuộc Chính phủ;- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;- Lưu: VT, KCHT.- Các Thứ trưởng;- Cục Quản lý Giá, BTC;- Tổng Cục Thuế, BTC;- Lưu: VT, VTải (10). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Thể** |